

CÁP ĐIỆN LỰC, RUỘT ĐỒNG, CÓ VỎ BỌC, CÓ HOẶC KHÔNG CÓ GIÁP BẢO VỆ – 0,6/1 kV
POWER CABLES, COPPER CONDUCTOR, SHEATHED, ARMoured OR UNARMoured – 0.6/1 kV
CVV | CXV | CVV/DATA (DSTA) | CXV/DATA (DSTA)
CVV/AWA (SWA) | CXV/AWA (SWA)



CVV – 0,6/1 kV

CÁP ĐIỆN LỰC, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ PVC

*Power Cables,
Copper Conductor,
PVC Insulation, PVC Sheath*

01 TỔNG QUAN

Cáp CVV dùng cho hệ thống truyền tải và phân phối điện, cấp điện áp 0,6/1 kV, lắp đặt cố định.

02 TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG

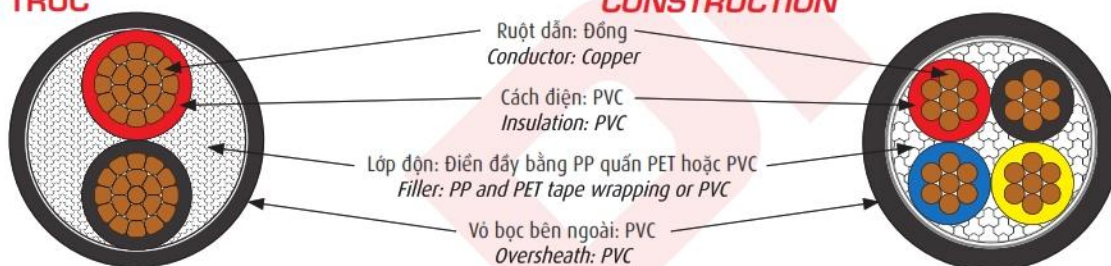
- TCVN 5935-1/ IEC 60502-1
- TCVN 6612/ IEC 60228

03 NHẬN BIẾT LỖI

- Bằng màu cách điện hoặc vạch màu:
 - + Cáp 1 lõi: Màu đen.
 - + Cáp nhiều lõi: Màu đỏ – vàng – xanh – đen.
- Hoặc theo yêu cầu khách hàng.

CVV, CXV, CVV/
DATA
(DSTA), CXV/
DATA (DSTA),
CVV, CXV/
AWA...

04 CẤU TRÚC



CONSTRUCTION

05 ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT

- Cấp điện áp U_0/U : 0,6/1 kV.
- Điện áp thử: 3,5 kV/5 phút.
- Nhiệt độ làm việc dài hạn cho phép của ruột dẫn là 70 °C.
- Nhiệt độ cực đại cho phép của ruột dẫn khi ngắn mạch trong thời gian không quá 5 giây là:
 - + 140 °C, với tiết diện lớn hơn 300 mm².
 - + 160 °C, với tiết diện nhỏ hơn hoặc bằng 300 mm².

TECHNICAL CHARACTERISTICS

- Rated voltage U_0/U : 0.6/1 kV.
- Test voltage: 3.5 kV/5 minutes.
- Maximum conductor temperature for normal operation is 70 °C.
- Maximum conductor temperature for short-circuit (5 s maximum duration) is:
 - + 140 °C with nominal area larger than 300 mm².
 - + 160 °C with nominal area up to and include 300 mm².

Ruyệt dẫn Conductor				Chiều dày cách điện đanh nghĩa Nominal thickness of insulation	Chiều dày vỏ đanh nghĩa Nominal thickness of sheath				Đường kính tổng gần đúng ^(*) Approx. overall diameter				Khối lượng cáp gần đúng ^(*) Approx. mass			
Tiết diện đanh nghĩa Nominal area	Kết cấu Structure	Đường kính ruyệt dẫn gần đúng ^(*) Approx. conductor diameter	Điện trở DC tối đa ở 20 °C Max. DC resistance at 20 °C		1 Lõi Core	2 Lõi Core	3 Lõi Core	4 Lõi Core	1 Lõi Core	2 Lõi Core	3 Lõi Core	4 Lõi Core	1 Lõi Core	2 Lõi Core	3 Lõi Core	4 Lõi Core
mm ²	N ⁰ /mm	mm	Ω/km	mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm	kg/km	kg/km	kg/km	kg/km
1,5	7/0,52	1,56	12,1	0,8	1,4	1,8	1,8	1,8	6,0	11,1	11,6	12,4	52	172	194	228
2,5	7/0,67	2,01	7,41	0,8	1,4	1,8	1,8	1,8	6,4	12,0	12,6	13,5	66	212	244	290
4	7/0,85	2,55	4,61	1,0	1,4	1,8	1,8	1,8	7,4	13,9	14,3	15,8	92	294	322	414
6	7/1,04	3,12	3,08	1,0	1,4	1,8	1,8	1,8	7,9	15,0	15,9	17,2	117	364	433	526
10	CC	3,75	1,83	1,0	1,4	1,8	1,8	1,8	8,1	14,9	15,9	17,4	149	346	459	586
16	CC	4,65	1,15	1,0	1,4	1,8	1,8	1,8	9,0	16,7	17,8	19,5	207	474	639	822
25	CC	5,8	0,727	1,2	1,4	1,8	1,8	1,8	10,5	19,8	21,2	23,3	308	701	958	1240
35	CC	6,85	0,524	1,2	1,4	1,8	1,8	1,8	11,6	21,9	23,4	25,8	402	906	1249	1623
50	CC	8,0	0,387	1,4	1,4	1,8	1,8	1,9	13,1	25,0	26,8	29,8	536	1204	1670	2189
70	CC	9,7	0,268	1,4	1,4	1,9	2,0	2,1	14,8	28,6	30,8	34,2	750	1681	2359	3095
95	CC	11,3	0,193	1,6	1,5	2,0	2,1	2,2	17,0	32,8	35,3	39,3	1006	2247	3161	4152
120	CC	12,7	0,153	1,6	1,5	2,1	2,2	2,3	18,4	35,8	38,5	43,0	1240	2770	3908	5154
150	CC	14,13	0,124	1,8	1,6	2,2	2,3	2,5	20,4	39,6	42,6	48,0	1533	3412	4835	6366
185	CC	15,7	0,0991	2,0	1,7	2,4	2,5	2,7	22,6	43,9	47,7	53,1	1894	4222	5974	7874
240	CC	18,03	0,0754	2,2	1,8	2,6	2,7	2,9	25,5	50,1	53,9	60,1	2471	5516	7799	10282
300	CC	20,4	0,0601	2,4	1,9	2,7	2,9	3,1	28,4	55,9	60,3	67,6	3137	6972	9902	13068
400	CC	23,2	0,0470	2,6	2,0	3,0	3,1	3,4	31,8	62,8	67,9	75,8	4019	8948	12698	16774
500	CC	26,2	0,0366	2,8	2,1	-	-	-	35,4	-	-	-	5082	-	-	-
630	CC	30,2	0,0283	2,8	2,2	-	-	-	39,6	-	-	-	6639	-	-	-

Tiết diện đanh nghĩa Nominal area	Lõi pha – Phase conductor					Lõi trung tính – Neutral conductor					Chiều dày vỏ đanh nghĩa Nominal thickness of sheath	Đường kính tổng gần đúng ^(*) Approx. overall diameter	Khối lượng cáp gần đúng ^(*) Approx. mass
	Tiết diện đanh nghĩa Nominal area	Kết cấu Structure	Đường kính ruyệt dẫn gần đúng ^(*) Approx. conductor diameter	Chiều dày cách điện đanh nghĩa Nominal thickness of insulation	Điện trở DC tối đa ở 20 °C Max. DC resistance at 20 °C	Tiết diện đanh nghĩa Nominal area	Kết cấu Structure	Đường kính ruyệt dẫn gần đúng ^(*) Approx. conductor diameter	Chiều dày cách điện đanh nghĩa Nominal thickness of insulation	Điện trở DC tối đa ở 20 °C Max. DC resistance at 20 °C			
mm ²	mm ²	N ⁰ /mm	mm	mm	Ω/km	mm ²	N ⁰ /mm	mm	mm	Ω/km	mm	mm	kg/km
3x4 + 1x2,5	4	7/0,85	2,55	1,0	4,61	2,5	7/0,67	2,01	0,8	7,41	1,8	15,2	383
3x6 + 1x4	6	7/1,04	3,12	1,0	3,08	4	7/0,85	2,55	1,0	4,61	1,8	16,8	498
3x10 + 1x6	10	CC	3,75	1,0	1,83	6	7/1,04	3,12	1,0	3,08	1,8	17,0	545
3x16 + 1x10	16	CC	4,65	1,0	1,15	10	CC	3,75	1,0	1,83	1,8	19,0	763
3x25 + 1x16	25	CC	5,8	1,2	0,727	16	CC	4,65	1,0	1,15	1,8	22,3	1134
3x35 + 1x16	35	CC	6,85	1,2	0,524	16	CC	4,65	1,0	1,15	1,8	24,3	1420
3x35 + 1x25	35	CC	6,85	1,2	0,524	25	CC	5,80	1,2	0,727	1,8	25,2	1527
3x50 + 1x25	50	CC	8,0	1,4	0,387	25	CC	5,80	1,2	0,727	1,9	28,2	1951
3x50 + 1x35	50	CC	8,0	1,4	0,387	35	CC	6,85	1,2	0,524	1,9	28,8	2049
3x70 + 1x35	70	CC	9,7	1,4	0,268	35	CC	6,85	1,2	0,524	2,0	32,1	2717
3x70 + 1x50	70	CC	9,7	1,4	0,268	50	CC	8,00	1,4	0,387	2,0	33,0	2860
3x95 + 1x50	95	CC	11,3	1,6	0,193	50	CC	8,00	1,4	0,387	2,2	37,0	3664
3x95 + 1x70	95	CC	11,3	1,6	0,193	70	CC	9,7	1,4	0,268	2,2	38,0	3890
3x120 + 1x70	120	CC	12,7	1,6	0,153	70	CC	9,7	1,4	0,268	2,3	40,8	4628
3x120 + 1x95	120	CC	12,7	1,6	0,153	95	CC	11,3	1,6	0,193	2,3	42,0	4893
3x150 + 1x70	150	CC	14,13	1,8	0,124	70	CC	9,7	1,4	0,268	2,4	44,3	5525
3x150 + 1x95	150	CC	14,13	1,8	0,124	95	CC	11,3	1,6	0,193	2,4	45,9	5802
3x185 + 1x95	185	CC	15,70	2,0	0,0991	95	CC	11,3	1,6	0,193	2,6	49,8	6933
3x185 + 1x120	185	CC	15,70	2,0	0,0991	120	CC	12,7	1,6	0,153	2,6	50,7	7182
3x240 + 1x120	240	CC	18,03	2,2	0,0754	120	CC	12,7	1,6	0,153	2,8	56,0	8982
3x240 + 1x150	240	CC	18,03	2,2	0,0754	150	CC	14,13	1,8	0,124	2,8	57,1	9288
3x240 + 1x185	240	CC	18,03	2,2	0,0754	185	CC	15,7	2,0	0,0991	2,8	58,3	9662
3x300 + 1x150	300	CC	20,40	2,4	0,0601	150	CC	14,13	1,8	0,124	3,0	62,5	11362
3x300 + 1x185	300	CC	20,40	2,4	0,0601	185	CC	15,7	2,0	0,0991	3,0	63,7	11741
3x400 + 1x185	400	CC	23,20	2,6	0,047	185	CC	15,7	2,0	0,0991	3,2	70,2	14498
3x400 + 1x240	400	CC	23,20	2,6	0,047	240	CC	18,03	2,2	0,0754	3,3	72,1	15138

CC Ruột dẫn tròn xoắn ép chặt - Circular Compacted Stranded Conductor

^(*) Giá trị tham khảo: để phục vụ cho công tác thiết kế, vận chuyển, lưu kho sản phẩm. Không phải là chỉ tiêu đánh giá chất lượng sản phẩm.

Reference value: for design purposes, transportation, storage products. Not for evaluating the quality of products.

Ngoài ra CADIVI cũng có thể sản xuất các loại cáp khác có kết cấu và tiêu chuẩn theo yêu cầu khách hàng.

CADIVI is also committed to providing customized cable solution to suit any customer standards and requirements.